

Lesson	Rank	English	Vietnamese
L1	1	all	tất cả
L1	2	and	và
L1	3	boy	con trai
L1	4	car	xe hơi
L1	5	cat	con mèo
L1	6	day	ngày
L1	7	end	kết thúc
L1	8	family	gia đình
L1	9	home	Trang Chủ
L1	10	it	nó
L1	11	man	Đàn ông
L1	12	name	Tên
L1	13	one	một
L1	14	people	Mọi người
L1	15	read	đọc
L1	16	school	trường học
L1	17	speak	nói
L1	18	the	the
L1	19	this	điều này
L1	20	you	bạn
L2	21	ask	hỏi
L2	22	book	sách
L2	23	can	có thể
L2	24	dog	chó
L2	25	eye	con mắt
L2	26	first	Đầu tiên
L2	27	go	đi
L2	28	he	anh ta
L2	29	child	đứa trẻ
L2	30	in	trong
L2	31	learn	học hỏi
L2	32	morning	buổi sáng
L2	33	open	mở
L2	34	play	chơi
L2	35	question	câu hỏi
L2	36	room	phòng
L2	37	say	Nói
L2	38	start	khởi đầu
L2	39	today	hôm nay
L2	40	word	từ ngữ
L3	41	about	trong khoảng
L3	42	at	tại
L3	43	brother	Anh trai
L3	44	drink	uống
L3	45	easy	dễ dàng
L3	46	father	bố
L3	47	girl	con gái
L3	48	help	Cứu giúp
L3	49	chair	cái ghế
L3	50	know	biết rồi

L3	51	my	của tôi
L3	52	new	Mới
L3	53	paper	giấy
L3	54	please	xin vui lòng
L3	55	rich	giàu có
L3	56	she	bà ấy
L3	57	show	chỉ
L3	58	son	Con trai
L3	59	they	họ
L3	60	what	gì
L4	61	always	luôn luôn
L4	62	be	là
L4	63	body	thân hình
L4	64	careful	cẩn thận
L4	65	cry	khóc
L4	66	door	cửa
L4	67	everything	mọi điều
L4	68	face	khuôn mặt
L4	69	her	cô ấy
L4	70	if	nếu
L4	71	many	nhiều
L4	72	no	Không
L4	73	pen	cây bút
L4	74	place	địa điểm
L4	75	road	đường
L4	76	stop	dừng lại
L4	77	student	sinh viên
L4	78	two	hai
L4	79	want	muốn
L4	80	where	Ở đâu
L5	81	answer	câu trả lời
L5	82	between	giữa
L5	83	clear	thông thoáng
L5	84	country	Quốc gia
L5	85	dance	nhảy
L5	86	do	làm
L5	87	each	mỗi
L5	88	friend	bạn bè
L5	89	his	của anh ấy
L5	90	job	việc làm
L5	91	life	đời sống
L5	92	more	hơn
L5	93	park	công viên
L5	94	person	người
L5	95	ready	Sẵn sàng
L5	96	second	thứ hai
L5	97	soon	Sớm
L5	98	that	cái đó
L5	99	we	chúng tôi
L5	100	why	tại sao

L6	101	able	có thể
L6	102	before	trước
L6	103	but	nhưng
L6	104	clean	dọn dẹp
L6	105	close	đóng
L6	106	dream	mơ
L6	107	eight	tám
L6	108	for	cho
L6	109	hand	tay
L6	110	inside	phía trong
L6	111	now	hiện nay
L6	112	or	hoặc là
L6	113	picture	hình ảnh
L6	114	river	con sông
L6	115	ship	tàu
L6	116	shop	cửa tiệm
L6	117	sit	ngồi
L6	118	table	bàn
L6	119	very	rất
L6	120	write	viết
L7	121	air	không khí
L7	122	black	đen
L7	123	cinema	Rạp chiếu phim
L7	124	daughter	Con gái
L7	125	eat	ăn
L7	126	from	từ
L7	127	good	tốt
L7	128	head	cái đầu
L7	129	cheese	phô mai
L7	130	important	quan trọng
L7	131	land	đất đai
L7	132	money	tiền bạc
L7	133	pay	trả
L7	134	problem	vấn đề
L7	135	run	chạy
L7	136	same	tương tự
L7	137	see	xem
L7	138	send	gửi
L7	139	thing	Điều
L7	140	work	công việc
L8	141	any	bất kì
L8	142	as	như
L8	143	better	tốt hơn
L8	144	cold	lạnh
L8	145	come	đến
L8	146	doctor	Bác sĩ
L8	147	find	tìm thấy
L8	148	game	trò chơi
L8	149	idea	ý tưởng
L8	150	kind	Tốt bụng

L8	151	live (v)	trực tiếp
L8	152	make	làm
L8	153	peace	Sự thanh bình
L8	154	popular	phổ biến
L8	155	right	đúng
L8	156	small	nhỏ
L8	157	so	vì thế
L8	158	some	một số
L8	159	there	ở đó
L8	160	wait	chờ đợi
L9	161	again	lần nữa
L9	162	back	trở lại
L9	163	could	có thể
L9	164	document	tài liệu
L9	165	egg	trứng
L9	166	fire	ngọn lửa
L9	167	give	đưa cho
L9	168	chance	cơ hội
L9	169	information	thông tin
L9	170	light	ánh sáng
L9	171	may	có thể
L9	172	often	thường xuyên
L9	173	prefer	thích hơn
L9	174	put	đặt
L9	175	red	đỏ
L9	176	stone	sỏi
L9	177	such	như là
L9	178	think	suy nghĩ
L9	179	understand	hiểu biết
L9	180	visit	chuyến thăm
L10	181	around	xung quanh
L10	182	best	tốt
L10	183	call	gọi
L10	184	cut	cắt
L10	185	dinner	bữa tối
L10	186	down	xuống
L10	187	explain	giải thích
L10	188	get	được
L10	189	interesting	hấp dẫn
L10	190	long	Dài
L10	191	move	di chuyển
L10	192	out	ngoài
L10	193	page	trang
L10	194	reach	chạm tới
L10	195	rest	nghỉ ngơi
L10	196	set	bộ
L10	197	should	Nên
L10	198	stand	đứng
L10	199	time	thời gian
L10	200	up	lên

L11	201	age	tuổi tác
L11	202	because	bởi vì
L11	203	big	to
L11	204	camera	Máy ảnh
L11	205	city	thành phố
L11	206	dress	trang phục
L11	207	evening	tối
L11	208	free	miễn phí
L11	209	have	có
L11	210	ill	tôi sẽ
L11	211	like	giống
L11	212	mother	mẹ
L11	213	old	cũ
L11	214	police	cảnh sát
L11	215	remember	nhớ lại
L11	216	street	đường phố
L11	217	study	học
L11	218	teacher	giáo viên
L11	219	voice	tiếng nói
L11	220	water	Nước
L12	221	also	cũng thế
L12	222	box	cái hộp
L12	223	class	lớp học
L12	224	difficult	khó khăn
L12	225	drive	lái xe
L12	226	food	món ăn
L12	227	great	tuyệt quá
L12	228	happy	vui mừng
L12	229	change	thay đổi
L12	230	juice	Nước ép
L12	231	meet	gặp
L12	232	need	nhu cầu
L12	233	pretty	đẹp
L12	234	quite	khá
L12	235	real	thực tế
L12	236	sad	buồn
L12	237	spring	mùa xuân
L12	238	star	ngôi sao
L12	239	take	lấy
L12	240	yes	Đúng
L13	241	action	hoạt động
L13	242	alone	một mình
L13	243	breakfast	bữa ăn sáng
L13	244	continue	tiếp tục
L13	245	dead	đã chết
L13	246	enjoy	thưởng thức
L13	247	full	đầy
L13	248	garden	vườn
L13	249	house	nhà ở
L13	250	journey	hành trình

L13	251	much	nhiều
L13	252	nothing	không có gì
L13	253	phone	điện thoại
L13	254	price	giá bán
L13	255	result	kết quả
L13	256	sister	em gái
L13	257	sun	mặt trời
L13	258	tell	nói
L13	259	view	lượt xem
L13	260	with	với
L14	261	against	chống lại
L14	262	bus	xe buýt
L14	263	company	Công ty
L14	264	desert (n)	Sa mạc
L14	265	expensive	đắt
L14	266	flower	bông hoa
L14	267	green	màu xanh lá
L14	268	church	nhà thờ
L14	269	impossible	Không thể nào
L14	270	leave	rời khỏi
L14	271	month	tháng
L14	272	on	trên
L14	273	plan	kế hoạch
L14	274	possible	khả thi
L14	275	return	trở về
L14	276	save	tiết kiệm
L14	277	sea	biển
L14	278	something	cái gì đó
L14	279	together	cùng với nhau
L14	280	woman	đàn bà
L15	281	anything	bất cứ thứ gì
L15	282	army	quân đội
L15	283	bad	xấu
L15	284	cover	che
L15	285	culture	văn hóa
L15	286	decision	phán quyết
L15	287	example	thí dụ
L15	288	feel	cảm thấy
L15	289	how	làm sao
L15	290	island	Đảo
L15	291	member	thành viên
L15	292	next	kế tiếp
L15	293	position	Chức vụ
L15	294	present (adj)	hiện tại
L15	295	record (n)	ghi lại
L15	296	sleep	ngủ
L15	297	sweet	ngọt
L15	298	try	thử
L15	299	under	Dưới
L15	300	world	thế giới

L16	301	after	sau
L16	302	bed	Giường
L16	303	buy	mua
L16	304	catch	nắm lấy
L16	305	corner	góc
L16	306	distance	khoảng cách
L16	307	education	giáo dục
L16	308	fast	Nhanh
L16	309	here	đây
L16	310	interest	quan tâm
L16	311	letter	lá thư
L16	312	never	không bao giờ
L16	313	part	phần
L16	314	president	chủ tịch
L16	315	round	tròn
L16	316	several	một số
L16	317	sound	âm thanh
L16	318	story	câu chuyện
L16	319	talk	nói chuyện
L16	320	week	tuần
L17	321	almost	hầu hết
L17	322	bread	bánh mì
L17	323	control	điều khiển
L17	324	dear	kính thưa
L17	325	every	mỗi
L17	326	few	vài
L17	327	gold	vàng
L17	328	chief	trưởng phòng
L17	329	invite	mời gọi
L17	330	late	muộn
L17	331	most	phần lớn
L17	332	only	chỉ có
L17	333	product	sản phẩm
L17	334	public	công cộng
L17	335	receive	nhận được
L17	336	sorry	lấy làm tiếc
L17	337	strong	mạnh
L17	338	then	sau đó
L17	339	too	quá
L17	340	way	đường
L18	341	across	bằng qua
L18	342	art	nghệ thuật
L18	343	bring	mang đến
L18	344	carry	mang
L18	345	confirm	xác nhận
L18	346	die	chết
L18	347	east	phía đông
L18	348	group	nhóm
L18	349	hope	mong
L18	350	industry	ngành công nghiệp

L18	351	look	nhìn
L18	352	must	phải
L18	353	own	sở hữu
L18	354	personal	cá nhân
L18	355	reason	lý do
L18	356	service	dịch vụ
L18	357	shall	sẽ
L18	358	stay	ở lại
L18	359	their	của chúng
L18	360	wife	người vợ
L19	361	away	xa
L19	362	beautiful	xinh đẹp
L19	363	care	quan tâm
L19	364	cost	Giá cả
L19	365	deep	sâu
L19	366	enough	đủ
L19	367	fight	Đánh nhau
L19	368	garage	nhà để xe
L19	369	into	thành
L19	370	keep	giữ
L19	371	miss	cô
L19	372	other	khác
L19	373	player	người chơi
L19	374	rather	hơn
L19	375	remain	còn lại
L19	376	side	bên
L19	377	south	miền Nam
L19	378	true	sự thật
L19	379	use	sử dụng
L19	380	who	kẻ nào
L20	381	already	đã sẵn sàng
L20	382	become	trở nên
L20	383	cause	nguyên nhân
L20	384	certain	chắc chắn
L20	385	describe	diễn tả
L20	386	dry	khô
L20	387	expect	chờ đợi
L20	388	fact	thực tế
L20	389	hard	cứng
L20	390	include	bao gồm
L20	391	let	để cho
L20	392	moment	chốc lát
L20	393	power	quyền lực
L20	394	provide	cung cấp
L20	395	report	báo cáo
L20	396	seat	ghế
L20	397	single	Độc thân
L20	398	system	hệ thống
L20	399	through	xuyên qua
L20	400	which	cái nào

L21	401	apple	táo
L21	402	blue	màu xanh da trời
L21	403	clock	đồng hồ
L21	404	colour	màu sắc
L21	405	different	khác nhau
L21	406	earth	Trái đất
L21	407	film	phim ảnh
L21	408	glad	vui vẻ
L21	409	hour	giờ
L21	410	just	chỉ
L21	411	love	yêu và quý
L21	412	number	con số
L21	413	pencil	bút chì
L21	414	quick	nhanh chóng
L21	415	rain	mưa
L21	416	simple	đơn giản
L21	417	summer	mùa hè
L21	418	town	thị trấn
L21	419	tree	cây
L21	420	window	cửa sổ
L22	421	address	Địa chỉ
L22	422	building	xây dựng
L22	423	computer	máy vi tính
L22	424	cross	vượt qua
L22	425	desk	bàn
L22	426	ear	tai
L22	427	fish	cá
L22	428	glass	cốc thủy tinh
L22	429	ice	Nước đá
L22	430	key	Chìa khóa
L22	431	minute (n)	phút
L22	432	office	văn phòng
L22	433	parent	cha mẹ
L22	434	post	bài đăng
L22	435	rock	đá
L22	436	search	Tìm kiếm
L22	437	sport	thể thao
L22	438	tea	trà
L22	439	valley	thung lũng
L22	440	walk	đi bộ
L23	441	airport	sân bay
L23	442	baby	đứa bé
L23	443	card	Thẻ
L23	444	central	Trung tâm
L23	445	direction	phương hướng
L23	446	dollar	đô la
L23	447	fruit	trái cây
L23	448	gift	quà tặng
L23	449	high	cao
L23	450	illness	ốm

L23	451	milk	Sữa
L23	452	not	không phải
L23	453	piece	cái
L23	454	protect	bảo vệ
L23	455	race	cuộc đua
L23	456	since	từ
L23	457	slow	chậm
L23	458	smile	nụ cười
L23	459	ticket	vé
L23	460	well	tốt
L24	461	accident	Tai nạn
L24	462	blood	máu
L24	463	business	kinh doanh
L24	464	during	suốt trong
L24	465	even	cũng
L24	466	floor	sàn nhà
L24	467	general	chung
L24	468	choose	chọn
L24	469	inform	thông báo
L24	470	little	ít
L24	471	meeting	gặp gỡ
L24	472	order	đặt hàng
L24	473	party	buổi tiệc
L24	474	pink	Hồng
L24	475	reply	Đáp lại
L24	476	snow	tuyết
L24	477	sugar	Đường
L24	478	travel	du lịch
L24	479	virus	vi-rút
L24	480	watch	đồng hồ đeo tay
L25	481	another	khác
L25	482	believe	tin
L25	483	both	cả hai
L25	484	crazy	khùng
L25	485	cup	cốc
L25	486	decide	quyết định
L25	487	ever	không bao giờ
L25	488	field	cánh đồng
L25	489	heart	tim
L25	490	imagine	tưởng tượng
L25	491	line	hàng
L25	492	meat	thịt
L25	493	over	kết thúc
L25	494	pull	kéo
L25	495	ring	nhẫn
L25	496	sell	bán
L25	497	similar	giống
L25	498	speed	tốc độ
L25	499	than	hơn
L25	500	your	của bạn

L26	501	above	ở trên
L26	502	begin	bắt đầu
L26	503	century	kỷ
L26	504	consider	xem xét
L26	505	dangerous	nguy hiểm
L26	506	dark	tối
L26	507	exchange	đổi
L26	508	government	chính quyền
L26	509	hear	Nghe
L26	510	jump	nhảy
L26	511	material	vật chất
L26	512	near	ở gần
L26	513	past	quá khứ
L26	514	produce	sản xuất
L26	515	remove	tẩy
L26	516	secret	bí mật
L26	517	song	bài hát
L26	518	television	Tivi
L26	519	value	giá trị
L26	520	when	khi nào
L27	521	arm	cánh tay
L27	522	behind	phía sau
L27	523	case	trường hợp
L27	524	collect	sưu tầm
L27	525	draw	vẽ tranh
L27	526	examine	xem xét
L27	527	fall	ngã
L27	528	grow	lớn lên
L27	529	immediately	ngay
L27	530	low	Thấp
L27	531	mind	lí trí
L27	532	off	tắt
L27	533	pass	vượt qua
L27	534	radio	Đài
L27	535	shoe	giày
L27	536	station	ga tàu
L27	537	sure	chắc chắn rồi
L27	538	test	kiểm tra
L27	539	usual	bình thường
L27	540	while	trong khi
L28	541	ago	trước đây
L28	542	along	dọc theo
L28	543	bear	chịu
L28	544	condition	tình trạng
L28	545	direct	thẳng thắn
L28	546	edge	cạnh
L28	547	fine	khỏe
L28	548	half	một nửa
L28	549	chicken	thịt gà
L28	550	increase	tăng

L28	551	magazine	tạp chí
L28	552	nature	Thiên nhiên
L28	553	plate	đĩa
L28	554	poor	nghèo
L28	555	respect	sự tôn trọng
L28	556	sharp	nhọn
L28	557	sometimes	đôi khi
L28	558	still	vẫn
L28	559	tall	cao
L28	560	would	sẽ
L29	561	add	thêm vào
L29	562	among	ở giữa
L29	563	built	được xây dựng
L29	564	common	chung
L29	565	depend	tùy theo
L29	566	early	sớm
L29	567	fly	bay
L29	568	happen	xảy ra
L29	569	check	kiểm tra
L29	570	introduce	giới thiệu
L29	571	less	ít hơn
L29	572	mark	dấu
L29	573	patient	kiên nhẫn
L29	574	perhaps	có lẽ
L29	575	rise	tăng lên
L29	576	sense	giác quan
L29	577	short	ngắn
L29	578	state	tiểu bang
L29	579	turn	xoay
L29	580	will	sẽ
L30	581	act	hành động
L30	582	appear	xuất hiện
L30	583	break	phá vỡ
L30	584	course	khóa học
L30	585	court	tòa án
L30	586	discuss	bàn luận
L30	587	effect	hiệu ứng
L30	588	form	hình thức
L30	589	hold	giữ
L30	590	insect	côn trùng
L30	591	mean	nghĩa là
L30	592	once	Một lần
L30	593	purpose	mục đích
L30	594	really	có thật không
L30	595	ride	đạp xe
L30	596	situation	tình hình
L30	597	success	sự thành công
L30	598	though	Tuy nhiên
L30	599	upon	trên
L30	600	war	chiến tranh

L31	601	afternoon	buổi chiều
L31	602	busy	bận
L31	603	coffee	cà phê
L31	604	detail	chi tiết
L31	605	especially	đặc biệt
L31	606	finish	hoàn thành
L31	607	ground	đất
L31	608	holiday	ngày lễ
L31	609	choice	sự lựa chọn
L31	610	kitchen	phòng bếp
L31	611	lesson	bài học
L31	612	music	Âm nhạc
L31	613	orange	trái cam
L31	614	perfect (adj)	hoàn hảo
L31	615	request	yêu cầu
L31	616	season	Mùa
L31	617	sick	đau ốm
L31	618	tomorrow	Ngày mai
L31	619	welcome	chào mừng
L31	620	yesterday	hôm qua
L32	621	agree	đồng ý
L32	622	bridge	cầu
L32	623	cake	bánh ngọt
L32	624	customer	khách hàng
L32	625	date	ngày
L32	626	enter	đi vào
L32	627	future	Tương lai
L32	628	gentleman	quý ông
L32	629	hair	tóc
L32	630	image	hình ảnh
L32	631	language	ngôn ngữ
L32	632	market	thị trường
L32	633	plane	máy bay
L32	634	private	riêng tư
L32	635	restaurant	nhà hàng
L32	636	size	kích thước
L32	637	sky	bầu trời
L32	638	smart	thông minh
L32	639	thank	cảm tạ
L32	640	weather	thời tiết
L33	641	actor	diễn viên
L33	642	bottle	chai
L33	643	cloth	vải
L33	644	coat	áo choàng ngoài
L33	645	destroy	hủy hoại
L33	646	everywhere	mọi nơi
L33	647	finger	ngón tay
L33	648	guide	hướng dẫn
L33	649	improve	cải tiến
L33	650	knife	dao

L33	651	large	lớn
L33	652	mistake	sai lầm
L33	653	ocean	đại dương
L33	654	plant	cây
L33	655	repeat	nói lại
L33	656	salt	Muối
L33	657	special	đặc biệt
L33	658	teach	dạy
L33	659	uncle	Chú
L33	660	winter	mùa đông
L34	661	angry	bực bội
L34	662	article	bài báo
L34	663	build	xây dựng
L34	664	dirty	dơ bẩn
L34	665	except	ngoại trừ
L34	666	famous	nổi danh
L34	667	gas	khí ga
L34	668	hotel	khách sạn
L34	669	cheap	rẻ
L34	670	interview	phỏng vấn
L34	671	moon	mặt trăng
L34	672	nice	đẹp
L34	673	prepare	chuẩn bị
L34	674	prison	nhà tù
L34	675	rice	cơm
L34	676	seem	hình như
L34	677	skirt	váy
L34	678	strange	lạ lùng
L34	679	train	xe lửa
L34	680	warm	ấm áp
L35	681	account	tài khoản
L35	682	bird	chim
L35	683	cloud	đám mây
L35	684	comfortable	Thoải mái
L35	685	damage	hư hại
L35	686	dust	bụi bặm
L35	687	exercise	tập thể dục
L35	688	favourite	yêu thích
L35	689	hospital	bệnh viện
L35	690	joke	trò đùa
L35	691	message	thông điệp
L35	692	night	đêm
L35	693	paint	Sơn
L35	694	pleasure	vui lòng
L35	695	relationship	mối quan hệ
L35	696	science	khoa học
L35	697	serious	ng nghiêm trọng
L35	698	spend	tiêu
L35	699	tired	mệt mỏi
L35	700	wrong	Sai lầm

L36	701	amount	lượng
L36	702	bank	ngân hàng
L36	703	brown	nâu
L36	704	crowd	bầy đàn
L36	705	deal	thỏa thuận
L36	706	engine	động cơ
L36	707	follow	theo
L36	708	chocolate	sô cô la
L36	709	individual	cá nhân
L36	710	left	trái
L36	711	meal	bữa ăn
L36	712	oil	dầu
L36	713	pain	đau đớn
L36	714	probably	có lẽ
L36	715	replace	thay thế
L36	716	society	xã hội
L36	717	square	Quảng trường
L36	718	step	bước
L36	719	temperature	nhiệt độ
L36	720	university	trường đại học
L37	721	accept	Chấp nhận
L37	722	advance	nâng cao
L37	723	bag	túi
L37	724	captain	đội trưởng
L37	725	centre	trung tâm
L37	726	demand	nhu cầu
L37	727	enemy	kẻ thù
L37	728	factory	nhà máy
L37	729	hungry	đói bụng
L37	730	illegal	bất hợp pháp
L37	731	law	pháp luật
L37	732	nose	cái mũi
L37	733	petrol	xăng dầu
L37	734	proud	tự hào
L37	735	responsible	chịu trách nhiệm
L37	736	store	cửa hàng
L37	737	successful	thành công
L37	738	swim	bơi
L37	739	top	hàng đầu
L37	740	win	thắng lợi
L38	741	available	có sẵn
L38	742	boat	thuyền
L38	743	borrow	vay
L38	744	coast	bờ biển
L38	745	cream	kem
L38	746	design	thiết kế
L38	747	expression	biểu hiện
L38	748	farm	nông trại
L38	749	history	lịch sử
L38	750	injure	bị thương

L38	751	map	bản đồ
L38	752	obtain	đạt được
L38	753	peaceful	bình yên
L38	754	practise	thực hành
L38	755	recently	gần đây
L38	756	shape	hình dạng
L38	757	silver	bạc
L38	758	smoke	khói
L38	759	touch	chạm
L38	760	wash	rửa
L39	761	advantage	lợi thế
L39	762	attack	tấn công
L39	763	butter	bơ
L39	764	club	câu lạc bộ
L39	765	college	trường đại học
L39	766	degree	trình độ
L39	767	escape	bỏ trốn
L39	768	gate	cánh cổng
L39	769	independent	độc lập
L39	770	listen	nghe
L39	771	marry	kết hôn
L39	772	object	vật
L39	773	path	con đường
L39	774	quiet	Yên tĩnh
L39	775	refuse	từ chối
L39	776	subject (n)	môn học
L39	777	supply	cung cấp
L39	778	taste	nếm thử
L39	779	usually	thông thường
L39	780	vegetable	rau
L40	781	arrange	sắp xếp
L40	782	below	phía dưới
L40	783	cigarette	thuốc lá
L40	784	cottage	nhà tranh
L40	785	department	Phòng ban
L40	786	earn	kiếm
L40	787	front	trước mặt
L40	788	gentle	dịu dàng
L40	789	hat	mũ
L40	790	instrument	dụng cụ
L40	791	machine	máy móc
L40	792	newspaper	báo chí
L40	793	parcel	Bưu kiện
L40	794	religion	tôn giáo
L40	795	repair	sửa
L40	796	serve	giao banh
L40	797	shoulder	vai
L40	798	trip	chuyến đi
L40	799	village	làng
L40	800	wall	Tường

L41	801	arrive	đến
L41	802	born	sinh ra
L41	803	clothes	quần áo
L41	804	correct	chính xác
L41	805	double	gấp đôi
L41	806	English	Tiếng Anh
L41	807	forget	quên
L41	808	goal	mục tiêu
L41	809	hate	ghét
L41	810	kill	giết chết
L41	811	last	Cuối cùng
L41	812	main	chủ yếu
L41	813	pair	đôi
L41	814	promise	lời hứa
L41	815	regular	đều đặn
L41	816	somewhere	một vài nơi
L41	817	space	không gian
L41	818	these	những cái này
L41	819	useful	hữu ích
L41	820	without	không có
L42	821	animal	động vật
L42	822	beer	bia
L42	823	calm	điềm tĩnh
L42	824	copy	sao chép
L42	825	dish	món ăn
L42	826	express	bày tỏ
L42	827	foreign	ngoại quốc
L42	828	guess	phỏng đoán
L42	829	husband	người chồng
L42	830	lie	nói dối
L42	831	mine	của tôi
L42	832	opinion	ý kiến
L42	833	passenger	hành khách
L42	834	press	nhấn
L42	835	rule	qui định
L42	836	sign	ký tên
L42	837	support	ủng hộ
L42	838	those	những
L42	839	wonderful	Tuyệt vời
L42	840	year	năm
L43	841	afraid	sợ
L43	842	board	bảng
L43	843	circle	vòng tròn
L43	844	count	đếm
L43	845	death	tử vong
L43	846	discover	khám phá
L43	847	funny	buồn cười
L43	848	guest	khách mời
L43	849	horse	con ngựa
L43	850	lake	hồ nước

L43	851	modern	hiện đại
L43	852	necessary	cần thiết
L43	853	plenty	nhiều
L43	854	profit	lợi nhuận
L43	855	reduce	giảm
L43	856	share	chia sẻ
L43	857	steal	lấy trộm
L43	858	trust	Lòng tin
L43	859	wish	muốn
L43	860	young	trẻ
L44	861	admire	ngưỡng mộ
L44	862	allow	cho phép
L44	863	battle	trận chiến
L44	864	climb	leo
L44	865	complete	hoàn thành
L44	866	divide	chia
L44	867	effort	cố gắng
L44	868	fresh	tươi
L44	869	hole	hố
L44	870	indeed	thật
L44	871	marriage	kết hôn
L44	872	outside	ở ngoài
L44	873	pleasant	hài lòng
L44	874	point	điểm
L44	875	recent	gần đây
L44	876	secretary	Thư ký
L44	877	sing	hát
L44	878	soft	mềm mại
L44	879	third	ngày thứ ba
L44	880	various	đa dạng
L45	881	adventure	cuộc phiêu lưu
L45	882	although	Mặc dù
L45	883	bottom	đáy
L45	884	coin	đồng tiền
L45	885	comfort	sự thoải mái
L45	886	drop	rơi vãi
L45	887	equal	công bằng
L45	888	gun	súng
L45	889	intelligent	thông minh
L45	890	join	tham gia
L45	891	laugh	cười
L45	892	middle	ở giữa
L45	893	perform	biểu diễn
L45	894	plain	trơn
L45	895	row	hàng
L45	896	soldier	lính
L45	897	surface	bề mặt
L45	898	thick	dày
L45	899	until	cho đến khi
L45	900	wild	hoang dã

L46	901	attempt	cố gắng
L46	902	bill	hóa đơn
L46	903	breathe	thở
L46	904	cook	nấu ăn
L46	905	defend	phòng thủ
L46	906	fat	mập
L46	907	grey	màu xám
L46	908	hot	nóng bức
L46	909	character	tính cách
L46	910	import	nhập khẩu
L46	911	lose	thua
L46	912	mountain	núi
L46	913	operation	hoạt động
L46	914	prize	giải thưởng
L46	915	risk	rủi ro
L46	916	safe	an toàn
L46	917	suddenly	đột ngột
L46	918	suit	bộ đồ
L46	919	type	kiểu
L46	920	wood	gỗ
L47	921	area	khu vực
L47	922	asleep	ngủ
L47	923	bath	bồn tắm
L47	924	careless	cẩu thả
L47	925	delay	sự chậm trễ
L47	926	event	biến cố
L47	927	foot	chân
L47	928	hide	ẩn giấu
L47	929	chain	chuỗi
L47	930	international	Quốc tế
L47	931	match	trận đấu
L47	932	nervous	lo lắng
L47	933	pity	điều đáng tiếc
L47	934	prove	chứng minh
L47	935	raise	nâng cao
L47	936	shut	đóng cửa
L47	937	smell	mùi
L47	938	straight	thẳng
L47	939	trade	buôn bán
L47	940	variety	đa dạng
L48	941	admit	thừa nhận
L48	942	attend	tham gia
L48	943	branch	chi nhánh
L48	944	coal	than đá
L48	945	consist	bao gồm
L48	946	declare	khai báo
L48	947	exact	chính xác
L48	948	farmer	nông phu
L48	949	instead	thay thế
L48	950	jacket	Áo khoác

L48	951	leg	Chân
L48	952	metal	kim loại
L48	953	opposite	đối diện
L48	954	pound	pao
L48	955	roll	cuộn
L48	956	score	ghi bàn
L48	957	shoot	bắn
L48	958	speech	phát biểu
L48	959	toilet	phòng vệ sinh
L48	960	whose	ai
L49	961	attitude	Thái độ
L49	962	brave	can đảm
L49	963	contain	Lưu trữ
L49	964	doubt	ngghi ngờ
L49	965	experience	kinh nghiệm
L49	966	flat	bằng phẳng
L49	967	guard	bảo vệ
L49	968	heavy	nặng
L49	969	charge	sạc điện
L49	970	iron	bàn là
L49	971	medicine	thuốc
L49	972	noise	tiếng ồn
L49	973	politics	chính trị
L49	974	pour	đổ
L49	975	rush	gấp rút
L49	976	smooth	trơn tru
L49	977	spread	lây lan
L49	978	suggest	đề xuất
L49	979	trouble	rắc rối
L49	980	west	hướng Tây
L50	981	average	Trung bình cộng
L50	982	belong	thuộc về
L50	983	certainly	chắc chắn
L50	984	crime	tội ác
L50	985	duty	nhiệm vụ
L50	986	either	hoặc
L50	987	fail	Thất bại
L50	988	health	Sức khỏe
L50	989	influence	ảnh hưởng
L50	990	leader	lãnh đạo
L50	991	measure	đo lường
L50	992	offer	phục vụ
L50	993	pile	Đóng cọc
L50	994	regard	sự quan tâm
L50	995	rough	thô
L50	996	series	loạt
L50	997	spoil	làm hư hỏng
L50	998	spot	nơi
L50	999	thin	gầy
L50	1000	vote	bỏ phiếu